

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG HỖ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58 /TB-UBND

Đồng Hỷ, ngày 24 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO

Công bố công khai Quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Hỷ

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất;

UBND huyện thông báo công khai Quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Hỷ được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 tại trụ sở UBND huyện, trụ sở UBND các xã, thị trấn và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của UBND huyện tại địa chỉ: donghy.thainguyen.gov.vn

Vậy, UBND huyện thông báo công khai Quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Hỷ để các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện được biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- TT: Huyện ủy, HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn liên quan;
- Lưu: VT, TNMT.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thế Hoàn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **749** /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày **09** tháng **4** năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung
kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Hỷ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

| | |
|--------------------------------------|--|
| UBND HUYỆN ĐỒNG HỶ | |
| ĐẾN Số: ... 3365 | |
| Ngày: 10.4.2024 | |
| Chuyên: | |
| Lưu hồ sơ số: | |

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 25/01/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 140/TTr-STNMT ngày 28 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Hỷ với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 là 10,59 ha

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất bổ sung:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2024 là 0,59 ha

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 là 10,36 ha

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, 2024 huyện Đồng Hỷ:

Điều chỉnh tên đối với 02 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3412/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 và Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 30/12/2023. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 3412/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 và Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh.

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Điều chỉnh gộp 02 dự án thành 01 dự án và điều chỉnh tên dự án cho phù hợp với tên dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 3311/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 và cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 4038/GP-UBND ngày 23/12/2020.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung:

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2024 là 03 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 10,59 ha.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-

- 3 -

BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thông tin- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD, TH.

Hiepch/qd/14

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Tiến



Phụ lục I

Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 huyện Đồng Hỷ

(Kèm theo Quyết định số 789 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | |
|-----------|---|----------------|---------------------------------------|-------------|-------------|--------------|
| | | | Thị trấn Hòa Thượng | Xã Minh Lập | Xã Nam Hòa | Xã Tân Long |
| | Tổng | 10,59 | 7,25 | 2,75 | 0,17 | 0,423 |
| 1 | Đất nông nghiệp | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | | | | | |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 10,59 | 7,25 | 2,75 | 0,17 | 0,423 |
| 2.1 | Đất ở nông thôn | | | | | |
| 2.2 | Đất ở đô thị | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | | | | |
| 2.4 | Đất an ninh | | | | | |
| 2.5 | Đất quốc phòng | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | 0,423 | | | | 0,423 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 10,17 | 7,25 | 2,75 | 0,17 | |
| 2.8 | Đất có mục đích công cộng | | | | | |
| 2.9 | Đất cơ sở tôn giáo | | | | | |
| 2.10 | Đất cơ sở tín ngưỡng | | | | | |
| 2.11 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | | | | | |
| 2.12 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | | | | | |
| 2.13 | Đất có mặt nước chuyên dùng | | | | | |
| 2.14 | Đất phi nông nghiệp khác | | | | | |
| 3. | Đất chưa sử dụng | | | | | |

Phụ lục II
Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2024 huyện Đồng Hỷ
 (Kèm theo Quyết định số 749 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | |
|----------|---|----------------|---------------------------------------|-------------|
| | | | Xã Nam Hòa | Xã Tân Long |
| | Tổng | 0,59 | 0,17 | 0,42 |
| 1 | Đất nông nghiệp | 0,36 | - | 0,36 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 0,21 | | 0,21 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 0,08 | | 0,08 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | - | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | - | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 0,077 | | 0,077 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 0,24 | 0,17 | 0,07 |
| 2.1 | Đất ở nông thôn | - | | |
| 2.2 | Đất ở đô thị | - | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | | |
| 2.4 | Đất an ninh | | | |
| 2.5 | Đất quốc phòng | - | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | 0,17 | 0,17 | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | - | | |
| 2.8 | Đất có mục đích công cộng | 0,07 | | 0,07 |
| 2.9 | Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng | | | |
| 2.10 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | - | | |
| 2.11 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | - | | |

Phụ lục III
Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 huyện Đồng Hỷ
*(Kèm theo Quyết định số 749 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|---|----------------|---------------------------------------|-------------|-------------|
| | | | Thị trấn Hòa Thượng | Xã Minh Lập | Xã Tân Long |
| | Tổng | 10,36 | 7,25 | 2,75 | 0,36 |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | 10,36 | 7,25 | 2,75 | 0,36 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 0,21 | | | 0,21 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 2,08 | 1,50 | 0,50 | 0,08 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 2,50 | 2,10 | 0,40 | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | - | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | - | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 5,50 | 3,65 | 1,85 | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 0,08 | | | 0,08 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | - | | | |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | | | | |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | | | | |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | | | | |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | | | | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | | | | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | | | | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | | | | |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | | | | |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | | | | |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | | | | |

PHỤ LỤC IV

Điều chỉnh tên đối với 02 dự án trên địa bàn huyện Đông Hồ

(Kèm theo Quyết định số 749 /QĐ-UBND ngày 4 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



| Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt | | | | | | Nay điều chỉnh lại như sau | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|--|----------------|--------------------------|-------------------|----------------------------|----------|---|-----------------------------------|--|----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|----------|--|--|--|--|--|
| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | | | | |
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | | | |
| 1 | Quyết định số 3412/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 và Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Mô đất san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang 1, xã Quang Sơn | Thị trấn Sông Cầu, huyện Đông Hồ | 13,92 | | | | 13,92 | Mô đất san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang, xã Quang Sơn và xóm La Thông, xã Hoà Trung và công trình phụ trợ | Thị trấn Sông Cầu, huyện Đông Hồ | 13,92 | | | | 13,92 | | | | | | |
| | | Xã Quang Sơn, huyện Đông Hồ | 2,81 | | | | 2,81 | | Xã Quang Sơn, huyện Đông Hồ | 2,81 | | | | 2,81 | | | | | | |
| 2 | Mô đất san lấp khu vực xóm Đông Chấn, xã Hòa Trung | Xã Hoà Trung, huyện Đông Hồ | 6,54 | | | | 6,54 | | Xã Hoà Trung, huyện Đông Hồ | 6,54 | | | | 6,54 | | | | | | |



Phụ lục V

Danh mục 03 công trình, dự án bổ sung năm 2024 huyện Đồng Hỷ
 (Kèm theo Quyết định số 749 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| TT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | |
|----|--|--|----------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|--------------|
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| | TỔNG CỘNG | | 10,59 | 0,21 | | | 10,39 |
| 1 | Trường mầm non Tân Long - Điểm Đồng Mây | Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ | 0,423 | 0,205 | | | 0,218 |
| 2 | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nam Hoà | Xã Nam Hoà, huyện Đồng Hỷ | 0,17 | | | | 0,17 |
| 3 | Mô đất sét Theo Cây | Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ | 2,75 | | | | 2,75 |
| | | Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ | 7,25 | | | | 7,25 |